

Số: 782 /QĐ-UBND

Đồng Châu, ngày 09 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu tình hình thực hiện
dự toán ngân sách xã 3 tháng năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thứ 2 về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đồng châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã 03 tháng năm 2026 của xã Đồng châu.

(Chi tiết các biểu đính kèm)

Điều 2: Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND xã ; Phòng văn hoá xã hội xã thực hiện đăng tải công khai trên hệ thống Cổng thông tin điện tử xã theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở TC Hưng Yên;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, TC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Thị Hồng

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
03 THÁNG NĂM 2026**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND xã Đồng Châu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	240	50,8	21	68
I	Số thu phí, lệ phí	120	25,4	21	68
1	Lệ phí	40	6,5	16	
	Lệ phí hộ tịch	10	0,9	9	
	Lệ phí môn bài	10	0	0	
	Lệ phí khác	20	5,6	28	
2	Phí chứng thực	80	18,9	24	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	120	25,4	120	68
1	Lệ phí	40	6,5	40	
	Lệ phí hộ tịch	10	0,9	10	
	Lệ phí môn bài	10	0	10	
	Lệ phí khác	20	5,6	20	
2	Phí chứng thực	80	18,9	80	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	592.593	60.522	28	255
1	Chi quản lý hành chính	36.963	10.179	28	145
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	36.963	10.179	28	145
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.220	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.220	0	0	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	108.993	18.080	17	311
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	108.993	18.080	17	311
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh	300	480	160	294
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300	480	160	294
5	Chi bảo đảm xã hội	68.262	16.066	24	924
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	68.262	16.066	24	924
6	Chi hoạt động kinh tế	7.368	601	8	94
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.368	601	8	94
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.553	426	17	142
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.553	426	17	142
8	Chi an ninh, quốc phòng	1.033	1.370	133	234
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.033	1.370	133	234
9	Chi sự nghiệp y tế	12.781	5.213	41	981
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12.781	5.213	41	981
10	Chi XD CB	348.644	8.107	2	55
11	Chi dự phòng	4.476	0	0	0
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.476	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 09 tháng 04 năm 2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

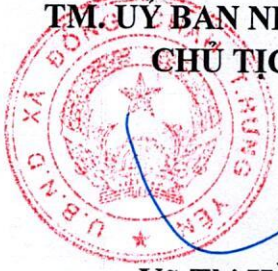


Vũ Thị Hồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi bảo đảm xã hội	68.262	16.066	24	924
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	68.262	16.066	24	924
6	Chi hoạt động kinh tế	7.368	601	8	94
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.368	601	8	94
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.553	426	17	142
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.553	426	17	142
8	Chi an ninh, quốc phòng	1.033	1.370	133	234
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.033	1.370	133	234
9	Chi sự nghiệp y tế	12.781	5.213	41	981
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12.781	5.213	41	981
10	Chi XDCB	348.644	8.107	2	55
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	348.644	27.597	8	95
11	Chi dự phòng	4.476	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.476	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 09 tháng 4 năm 2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH


Vũ Thị Hồng

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
03 THÁNG NĂM 2026**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND xã Đồng Châu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	592.593	109.758	62	355
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước	592.593	109.758	62	355
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	592.593	60.522	55	255
I	Nguồn ngân sách trong nước	592.593	60.522	28	255
1	Chi quản lý hành chính	36.963	10.179	28	145
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	36.963	10.179	28	145
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.220	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1.220	0	0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	108.993	18.080	17	311
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	108.993	18.080	17	311
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh	300	480	160	294
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300	480	160	294